

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030**

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây viết tắt là Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Quyết định số 417/QĐ-BNNMT);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình).*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi thì áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này;

c) Đối với các hoạt động, dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác được áp dụng quy định tại Thông tư này theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Thông tư này không áp dụng đối với:

- Các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính;

- Các nội dung hoạt động của các dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

#### **Điều 2. Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình**

##### 1. Ngân sách trung ương:

a) Bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động, nội dung và nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

## 2. Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động sử dụng ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có); căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế hằng năm, chủ động bố trí kinh phí chi sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung, nội dung thành phần của các Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

## **Điều 3. Lập dự toán, chấp hành, thanh toán và quyết toán ngân sách nhà nước**

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì nội dung, nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình.

2. Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; thuê hàng hóa, dịch vụ; duy tu, bảo dưỡng tài sản; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng, công nghệ thông tin; quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng,

văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với các nội dung thành phần có hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

5. Việc kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước.

#### **Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung**

1. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (được gọi là học viên)

a) Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 100/2025/TT-BTC);

b) Nguồn kinh phí bố trí trong dự toán thực hiện Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên);

Trường hợp dự toán được giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực không đảm bảo để chi trả chi phí tiền ăn, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho học viên thì cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) để cơ quan, đơn vị cử học viên thanh toán các khoản chi phụ cấp lưu trú, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ theo quy định.

2. Chi công tác phí; chi hội nghị, hội thảo:

a) Chi công tác phí: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TTBTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông

tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC);

b) Chi hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC và các quy định sau:

- Chi thuê địa điểm, hội trường (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự) và các trang thiết bị đi kèm; chi tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống, thuốc y tế thông thường phục vụ hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC. Tùy tình hình thực tế và trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề quyết định hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên. Mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC;

- Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật có liên quan;

- Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức Hội nghị: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật

a) Chi sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm thông tin, truyền thông khác

- Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng xuất bản phẩm: Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định theo định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động xuất bản do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

- Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng các loại hình báo chí, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; hoặc theo định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động báo chí theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Đối với chi hoạt động thông tin, tuyên truyền trên báo nói, báo hình, Thực hiện theo định mức kinh tế-kỹ thuật quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình hoặc theo hướng dẫn tại thông tư này;

- Đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền dưới hình thức tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, thực hiện theo Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

- Trường hợp hoạt động sản xuất, biên tập, đăng tải, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm truyền thông số khác chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành; chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ khác phục vụ các hoạt động truyền thông: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông căn cứ nhiệm vụ được giao, dự toán kinh phí, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi tiền công biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 100.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 150.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 200.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên; tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

c) Chi tổ chức các buổi tọa đàm, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách: Nội dung chi, mức chi áp dụng theo nội dung chi, mức chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Riêng chi thuê địa điểm, hội trường, bàn ghế, trang thiết bị cần thiết (nếu có); chi tài liệu, văn phòng phẩm; chi in kỹ yếu, lưu trữ thành tài liệu phục vụ Chương trình; chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức tọa đàm, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng:

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho người tư vấn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

- Hỗ trợ tiền công tư vấn cho người tư vấn: 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng; người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng;

đ) Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép:

- Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Hỗ trợ cho người tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/buổi. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định số lượng người tham gia chiến dịch tuyên truyền, truyền thông trong phạm vi dự toán được giao;

- Tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

- Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được duyệt;

e) Chi tổ chức các cuộc thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn của các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể:

- Chi công tác truyền thông, thông tin và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện truyền thông kỹ thuật số thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, thù lao cho ban giám khảo, ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể; thuê văn nghệ, diễn viên; hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng nghệ thuật, thí sinh; nghệ nhân, diễn viên: Áp dụng quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư số 56/2023/TT-BTC); Thông tư số 40/2017/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC; Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng và thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp, trong phạm vi dự toán được giao;

- Chi thù lao Ban Giám khảo, các hoạt động tập luyện, biểu diễn của diễn viên, tuyên truyền viên, thư viện viên, kỹ thuật viên, người tham gia cuộc thi, ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm, chương trình tuyên truyền lưu động, phục vụ thư viện lưu động:

- + Thù lao thành viên Ban Giám khảo (nếu có): tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi

- + Thù lao luyện tập chương trình mới: Mức thù lao cho 01 buổi tập chương trình mới là 75.000 đồng/người/buổi/4 giờ. Trường hợp buổi tập không

đảm bảo 04 giờ, mức thù lao cho 01 buổi tập chương trình mới là 60.000 đồng/người/buổi. Số buổi tập tối đa cho một chương trình mới là 10 buổi.

+ Thù lao trong chương trình biểu diễn lưu động: Mức thù lao cho 01 buổi biểu diễn lưu động đối với vai chính là 100.000 đồng/người. Số lượng tuyển truyền viên đóng vai chính trong các chương trình biểu diễn lưu động do Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Thông tin triển lãm hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp tỉnh, cấp xã quyết định. Mức thù lao cho 01 buổi biểu diễn lưu động đối với các vai diễn khác là 80.000 đồng/người;

- Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được duyệt;

g) Chi thù lao cho tổ tư vấn, ban chỉ đạo, ban chấm điểm, hội đồng xét duyệt thẩm định, nghiệm thu, lựa chọn ý tưởng, chủ đề và nội dung (nếu có) cho chương trình nghệ thuật, sản phẩm văn hóa, sự kiện. Mức chi áp dụng mức chi Hội đồng khoa học quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (viết tắt là Nghị định số 265/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (viết tắt là Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN);

h) Chi thông tin, truyền thông về trợ giúp pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

4. Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác phục vụ hoạt động của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác thì được hỗ trợ theo mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

5. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn các nội dung thuộc Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

6. Chi dịch thuật và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình:

a) Chi thuê phiên dịch (dịch nói):

- Chi thuê phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 35/2026/TT-BTC);

- Chi thuê phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC);

b) Chi biên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt sang và ngược lại; Chi biên dịch từ tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và ngược lại: Mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC;

7. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai hoạt động và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu (sau đây viết tắt là Thông tư số 004/2025/TT-BNV). Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

9. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; sơ kết, tổng kết, hội nghị; chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC; Thông tư số 35/2026/TT-BTC và Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công

tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí (sau đây viết tắt là Thông tư số 140/2025/TT-BTC).

10. Chi hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động mang tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

11. Chi vận chuyển hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng nội dung thành phần của Chương trình (nếu có): Mức hỗ trợ thực hiện theo giá cước vận chuyển. Trường hợp thuê phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết), Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc thuê phương tiện vận chuyển, theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

12. Chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

13. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá để xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC; Thông tư số 35/2026/TT-BTC và Thông tư số 140/2025/TT-BTC.

14. Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình này: Việc quản lý, sử dụng ngân sách, nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, quy trình, thủ tục thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và định mức, chế độ chi tiêu hiện hành.

## Chương II

### QUY ĐỊNH HỢP PHẦN THỨ NHẤT

#### Mục 1

#### **Nội dung thành phần 1 - Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững**

**Điều 5. Nội dung thành phần 01- Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc**

Chi rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn); triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công

nghiệp hóa, đô thị hóa và rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo quy định của Luật quy hoạch, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT; văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng; Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2026/TT-BTC) và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

## Mục 2

### **Nội dung thành phần 2 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**

**Điều 6. Nội dung thành phần 02- Nội dung 2: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.**

Chi hỗ trợ thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thủy lợi. Nội dung và mức chi thực hiện tương mức theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 7. Nội dung thành phần 02- Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu**

1. Chi thông tin, tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai, cán bộ cấp xã và người dân tại cộng đồng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi tổ chức diễn tập, thực hành ứng phó thiên tai: Mức hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia diễn tập là 50.000 đồng/người/buổi; các khoản chi phục vụ tổ chức diễn tập (thuê hội trường, thiết bị, văn phòng phẩm) thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này và trong phạm vi dự toán được duyệt.

**Điều 8. Nội dung thành phần 02- Nội dung 06 - Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ**

**đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động cụ thể thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Công Thương. Nội dung và mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 9. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 07 - Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN**

1. Chi lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch và phương án phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng nguyên liệu, trung tâm dịch vụ logistics và làng nghề: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động quy hoạch do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho các chủ thể tham gia quản lý, vận hành hạ tầng vùng nguyên liệu, kỹ thuật quản lý kho bãi, nhà xưởng và vận hành dây chuyền chế biến nông sản: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

3. Chi ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề và quản lý cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu tập trung: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Chi thông tin, tuyên truyền, xúc tiến thương mại và quảng bá các mô hình hạ tầng vùng nguyên liệu hay, cách làm hiệu quả tại các vùng đặc thù: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi điều tra, khảo sát, thống kê thực trạng hạ tầng chuỗi ngành hàng và các làng nghề phục vụ công tác lập dự án đầu tư hạ tầng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

**Điều 10. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 09 – Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn**

**đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, trang bị phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về mua sắm tài sản và quản lý, sử dụng tài sản công.

**Điều 11. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 10 - Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung**

1. Chi ứng dụng chuyên đổi số, khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác, vận hành hệ thống cấp nước và giám sát chất lượng nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyên đổi số.

2. Chi tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý và người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nước sạch nông thôn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chi thông tin, tuyên truyền, vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ, sử dụng nước sạch và thực hiện các giải pháp thu, trữ nước hộ gia đình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi điều tra, khảo sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí và giám sát chất lượng nước sạch nông thôn (áp dụng Bộ chỉ số theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC và Thông tư số 40/2017/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.

**Điều 12. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 11 - Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân**

**thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

1. Chi hỗ trợ triển khai hoạt động phân loại chất thải tại nguồn, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và duy trì hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển: Mức hỗ trợ thực hiện theo dự án, phương án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức chi cụ thể áp dụng theo đơn giá dịch vụ công ích môi trường và định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với khả năng ngân sách địa phương.

2. Chi hỗ trợ duy trì và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải tại chỗ, mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp và chất thải chăn nuôi theo hướng tuần hoàn: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao và các quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật; biên soạn tài liệu, giáo trình về xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học và các quy định về nhuận bút hiện hành.

4. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng và hướng dẫn kỹ thuật cho người dân về vận hành, bảo trì các công trình xử lý tại hộ gia đình (bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, mô hình ủ compost): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

5. Chi thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải bền vững: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 13. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 12 - Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**

1. Chi điều tra, khảo sát, phân loại đối tượng và lập phương án, dự án bố trí ổn định dân cư (bao gồm các hình thức tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện công tác bố trí dân cư và tập huấn kỹ năng sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng môi trường sống mới cho người dân: Nội dung và mức chi

thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

3. Chi thông tin, tuyên truyền, vận động các hộ dân di chuyển theo quy hoạch và ổn định cuộc sống tại nơi ở mới: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 14. Nội dung thành phần 02 - Nội dung 14 - Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng**

1. Công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có); Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

### Mục 3

**Nội dung thành phần 3 - Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường**

**Điều 15. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 01 - Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc**

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo định hướng tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản hướng dẫn chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ vào mục tiêu, quy mô và đặc điểm từng địa phương, mức chi cụ thể cho các hoạt động được thực hiện theo dự án, phương án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức kinh tế - kỹ thuật và các khoản chi hỗ trợ kỹ thuật phải đảm bảo phù hợp với quy trình kỹ thuật do Bộ Nông

nghiệp và Môi trường ban hành và các quy định về chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

**Điều 16. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 02 - Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ**

1. Chi thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 15 và Điều 16 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ: Mức chi thực hiện theo dự án, phương án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với định mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ và các quy định pháp luật liên quan.

2. Chi tôn vinh, khen thưởng mô hình hợp tác xã hiệu quả theo ngành, lĩnh vực; tổ chức các cuộc thi, diễn đàn, ngày hội hợp tác xã: Mức chi thực hiện theo dự án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

**Điều 17. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 03 - Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm**

1. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

a) Chi điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm; thuê chuyên gia xây dựng đề án, kế hoạch. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

b) Chi hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho các cá nhân tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, tỉnh. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, mô hình, kế hoạch, phương án, địa phương, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại

Thông tư này, cơ quan phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch, phương án tại địa phương quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, mô hình, kế hoạch, phương án nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Chi tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cá nhân, tổ chức tham gia; chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm tại các địa phương. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp

a) Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Điều 26, 27, 28, 29 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; nội dung, mức chi tương ứng tại Điều 4 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

b) Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Điều 26, 27, 28, 29 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này; việc quyết toán căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.

3. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

Nội dung cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương cho một (01) cơ sở, tổ chức, cá nhân theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, mô hình, kế hoạch, phương án, địa phương, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, cơ quan phê duyệt dự án, mô hình, kế hoạch, phương án tại địa phương quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, mô hình, kế hoạch, phương án nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

**Điều 18. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 04 - Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP**

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi hỗ trợ xây dựng Đề án, Kế hoạch cấp tỉnh, huyện; hỗ trợ tư vấn phát triển sản phẩm, xây dựng hồ sơ sản phẩm bao gồm chi hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm, thuê chuyên gia tư vấn xây dựng đề án, kế hoạch, xây dựng câu chuyện sản phẩm. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đội số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ xây dựng bộ công cụ hướng dẫn chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm tham gia chương trình theo Bộ tiêu chí OCOP; tài liệu hướng dẫn; tập huấn, đào tạo cán bộ thực hiện Chương trình OCOP các cấp, cá nhân tham gia chu trình OCOP; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói (chi thuê chuyên gia). Mức chi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm OCOP: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC, Thông tư số 11/2019/TT-BCT và Thông tư số 40/2020/TT-BCT;

đ) Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương không quá 50% tổng kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, điều kiện, thực tế của từng nhiệm vụ, địa phương, khả năng ngân

sách, quy định chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định mức hỗ trợ cụ thể (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do trung ương thực hiện); cơ quan phê duyệt nhiệm vụ (đối với nhiệm vụ hỗ trợ do địa phương thực hiện) quyết định mức hỗ trợ cụ thể nhưng không vượt định mức hỗ trợ đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu các sản phẩm OCOP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu;

g) Chi hỗ trợ chi phí bao bì, in tem. Mức hỗ trợ thực hiện theo hóa đơn thực tế và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

h) Chi tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên, bao gồm:

- Chi thuê chuyên gia, chi vận chuyển và bảo quản sản phẩm dự thi. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

- Chi họp Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

+ Đối với mức chi họp Hội đồng đánh giá, phân hạng các cấp (trung ương, tỉnh, huyện) được áp dụng theo mức chi họp tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

+ Đối với mức chi cho hoạt động của Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng theo mục b, khoản 4, Phụ lục II Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ được áp dụng theo mức chi hoạt động của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

- Chi công tác kiểm tra thực tế tại cơ sở; công tác tổ chức Hội nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao. Mức chi các giải thưởng đạt 5 sao, 4 sao, 3 sao tương ứng với 15 triệu đồng/giải; 10 triệu đồng/giải; 8 triệu đồng/giải. Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quyết định công nhận sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mỗi sản phẩm OCOP chỉ được nhận giải thưởng một (01) lần ở cùng mức độ sao được công nhận, trường hợp được công nhận nâng hạng sao thì được thưởng thêm phần chênh lệch giữa hai mức độ sao.

**Điều 19. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 05 - Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề**

1. Chi hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP) và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thông tư này quy định một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Chi đào tạo nhân lực theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ điều tra, khảo sát xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động của các làng nghề; xây dựng tiêu chí và hướng dẫn công nhận, phát triển và tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thông tư này quy định một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Chi hỗ trợ rà soát, công nhận các làng nghề truyền thống (điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được tiêu chí công nhận). Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi tổ chức đào tạo, truyền nghề, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi ứng dụng công nghệ thông tin: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**Điều 20. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 06 - Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch**

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền. Nội dung cụ thể thực hiện thực hiện theo

hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tùy thuộc điều kiện thực tế về tài nguyên du lịch của từng địa phương theo quy định của Luật du lịch và các văn bản hướng dẫn, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với các nhiệm vụ do trung ương thực hiện), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện) quyết định nội dung, mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi hỗ trợ truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung và mức chi từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá và hỗ trợ phát triển du lịch;

c) Chi tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

d) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

**Điều 21. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 07 - Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn**

1. Chi hỗ trợ thông tin thương mại và tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung hỗ trợ và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn xúc tiến thương mại theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước và quốc tế. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, các phiên chợ, tuần hàng nhằm giới thiệu, kết nối giao thương, thúc đẩy tiêu thụ nông sản. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể trong từng trường hợp thực hiện theo quy định tương ứng tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC, Thông tư số 11/2019/TT-BCT, Thông tư số 40/2020/TT-BCT.

5. Chi hỗ trợ các hoạt động khảo sát, đánh giá thị trường, tháo gỡ vướng mắc, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại, mở cửa thị trường xuất khẩu nông

sản tại các nước. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**Điều 22. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 08 - Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng**

1. Chi thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật cải tiến quy trình công nghệ và tối ưu hóa dây chuyền sản xuất: Mức chi thực hiện theo dự án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ định mức tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các quy định về thuê tư vấn hiện hành.

2. Chi đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn kỹ thuật vận hành máy móc hiện đại và quản trị chất lượng cho quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã và công nhân: Mức chi thực hiện theo dự án hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chi thực hiện báo cáo điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng chuỗi ngành hàng phục vụ xây dựng phương án đầu tư: Mức chi thực hiện theo kế hoạch hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ định mức tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Thông tư số 37/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**Điều 23. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 09 - Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

1. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ khuyến nông cộng đồng: Hỗ trợ chi phí tổ chức lớp học (thù lao giảng viên, tài liệu, thuê hội trường); chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho học viên thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi thông tin, tuyên truyền, xây dựng tài liệu hướng dẫn và phổ biến kiến thức khuyến nông: Thực hiện theo mức chi quy định tại các quy định hiện hành về truyền thông và hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia; mức chi cụ thể theo kế hoạch hoặc dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật cho mạng lưới khuyến nông cơ sở: Thực hiện theo mức chi thuê chuyên gia trong nước quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 24. Nội dung thành phần 03 - Nội dung 10- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.**

1. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ và các quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, mức chi tương ứng tại Điều 4 Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá thì căn cứ vào đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định tại khoản 1 Điều này để lập dự toán kinh phí thực hiện dự án.

3. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các chế độ chi tiêu định mức hiện hành; hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án, mô hình, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này; việc quyết toán căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm hoặc giai đoạn và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và hóa đơn chứng từ.

## Mục 4

### **Nội dung thành phần 4 - Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững**

**Điều 25. Nội dung thành phần 04 - Nội dung 01 – Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền**

**tăng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

1 Nội dung chi thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mức chi: Mức chi cho các nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các mức chi tương ứng quy định tại Điều 4 Thông tư này và các định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hiện hành.

**Điều 26 – Nội dung thành phần 04 - Nội dung 02 – Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo**

1. Chi tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật về nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên là lao động nông thôn (tập trung, ưu tiên lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo): thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi xây dựng chương trình, biên soạn học liệu và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật phục vụ đào tạo, bồi dưỡng nông dân chuyên nghiệp: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC.

**Điều 27 – Nội dung thành phần 04 - Nội dung 04 - Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi**

Đối tượng, phạm vi, nội dung thực hiện thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nội dung chi và mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 28 – Nội dung thành phần 04 - Nội dung 05- Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).**

Đối tượng, phạm vi, nội dung thực hiện thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nội dung chi và mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

## **Mục 5**

**Nội dung thành phần 5 - Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới**

**Điều 29 – Nội dung thành phần 05 - Nội dung 01 - Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;**

1. Chi hỗ trợ triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã

2. Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Nội vụ. Nội dung và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Thông tư số 06/2023/TT-BTC.

**Điều 30 – Nội dung thành phần 05 - Nội dung 2 - Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 31 – Nội dung 3 - Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu**

**tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ**

1. Chi phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn

a. Đối với phổ biến, giáo dục pháp luật, tiêu chí “xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” trong xã nông thôn mới, tiêu chí “tiếp cận pháp luật” trong xã nông thôn mới nâng cao, tiêu chí “huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” trong huyện nông thôn mới: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

b. Đối với hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Chi nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý

Nội dung chi cho các hoạt động nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp: đào tạo, tập huấn, thông tin, tuyên truyền. Mức chi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 32 – Nội dung thành phần 05 -Nội dung 4 – Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

## **Mục 6**

**Nội dung thành phần 6 - Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn**

**Điều 33 - Nội dung thành phần 06 - Nội dung 01 - Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Nội dung Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện các đề tài, dự án, mô hình (sau đây gọi chung là nhiệm vụ khoa học công nghệ) của Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý tài sản công và khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP; Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN; Thông tư 39/2025/TT-BKHHCN.

**Điều 34 - Nội dung thành phần 06 - Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”.**

Chi thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Mục 7**

**Nội dung thành phần 7 - Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn**

**Điều 35 - Nội dung thành phần 07 - Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư,**

**hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình**

1. Chi tổ chức các chương trình truyền thông, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng đồng và cán bộ quản lý về phân loại, xử lý chất thải và kinh tế tuần hoàn:

a) Chi đào tạo, tập huấn: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

b) Chi thông tin, tuyên truyền: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ thu gom, vận chuyển chất thải tại khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn:

a) Mức hỗ trợ thực hiện theo dự án, phương án hoặc kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Thông tư này.

b) Mức chi cụ thể áp dụng theo đơn giá dịch vụ công ích môi trường và định mức kinh tế - kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với khả năng ngân sách địa phương.

**Điều 36 - Nội dung thành phần 07 - Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường**

1. Chi rà soát, thống kê, phân loại nguồn thải; cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu, bản đồ số về môi trường:

a) Chi điều tra, khảo sát, thống kê và phân loại nguồn thải: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

b) Chi ứng dụng công nghệ thông tin, vận hành cơ sở dữ liệu và bản đồ số: Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Chi hỗ trợ tổ chức và duy trì hoạt động của các mô hình giám sát môi trường dựa vào cộng đồng (Tổ tự quản bảo vệ môi trường); kinh phí tuyên truyền và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước:

a) Chi xây dựng và nhân rộng mô hình giám sát cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Thông tư này.

b) Chi thông tin, tuyên truyền và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức, công khai thông tin về chất lượng môi trường và cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 37 - Nội dung thành phần 07 - Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”**

Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quy định tại khoản 14 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 38 - Nội dung thành phần 07 - Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm**

Đối tượng, nội dung thực hiện, hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung chi và mức chi tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

## Mục 8

**Nội dung thành phần 8 - Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**

**Điều 39 - Nội dung thành phần 08 - Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 40 – Nội dung thành phần 08 - Nội dung 2: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 41 - Nội dung thành phần 08 - Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 42 - Nội dung thành phần 08 - Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 43 - Nội dung thành phần 08 - Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

## **Mục 9**

### **Nội dung thành phần 9 - Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**

**Điều 44 – Nội dung thành phần 09 - Nội dung 1: Xây dựng lực lượng dân quân vũng mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng đợc giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vũng mạnh, toàn diện, bảo**

**đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 45 - Nội dung thành phần 09 - Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bôn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công an. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

## **Mục 10**

**Nội dung thành phần 10 - Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**

**Điều 46 - Nội dung thành phần 10 - Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm**

1. Chi tổ chức khảo sát, kiểm tra, rà soát, đánh giá hiện trạng và lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới (cấp xã, cấp tỉnh): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Thông tư số 37/2022/TT-BTC về định mức chi các cuộc điều tra, khảo sát thực tế.

2. Chi tổ chức họp góp ý, thẩm tra, thẩm định kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí và yêu cầu xây dựng nông thôn mới: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC) về chế độ chi hội nghị.

3. Chi thuê chuyên gia độc lập đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới (cấp xã, cấp tỉnh): Căn cứ vào mức độ cần thiết và dự toán được giao, Thủ

trường cơ quan quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức lương chuyên gia tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

4. Chi tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: Chi thông tin, tuyên truyền và quảng bá sự kiện thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này. Chi thuê hội trường, trang thiết bị, dẫn chương trình, biên soạn kịch bản, biểu dương tôn vinh tập thể, cá nhân và các giải thưởng thực hiện theo định mức tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả xây dựng nông thôn mới để phục vụ xét công nhận, công bố, thu hồi quyết định và tổng hợp kết quả Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực công nghệ thông tin.

6. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá để xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 47 - Nội dung thành phần 10 - Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN**

1. Nội dung chi:

a) Chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;

b) Chi đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng;

c) Chi tổ chức đi học tập kinh nghiệm cho Ban Chỉ đạo, Tổ công tác và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp.

2. Mức chi: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 48 - Nội dung thành phần 10 - Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**

Chi thông tin, truyền thông, phổ biến giáo dục pháp luật cho các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình nhằm nâng cao nhận thức,

chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 49 - Nội dung thành phần 10 - Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỊNH HỢP PHẦN THỨ HAI**

##### **Mục 1**

**Nội dung thành phần 01 – Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Điều 50. Nội dung 05 - Chi hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự**

1. Chi mua sắm, lắp đặt thiết bị tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ truy nhập internet băng rộng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành áp dụng đối với các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin ở các xã khu vực III.

3. Chi hỗ trợ duy trì, khai thác, vận hành, bảo trì các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ: Căn cứ yêu cầu thực tế, thời gian phục vụ và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ trong phạm vi dự toán được giao. Việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Chi tập huấn, hướng dẫn quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

5. Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 51- Nội dung 6. Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư**

a) Mức hỗ trợ kinh phí di chuyển tính theo thực tế khi lập dự án, căn cứ quãng đường thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương. Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: mức hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

b) Việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

**Mục 2**

**Nội dung thành phần 2 – Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Điều 52. Nội dung 01 – Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

1. Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Nội dung chi và mức chi:

a) Chi mua sắm trang thiết bị duy trì hoạt động thường xuyên trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng/01 người lao động.

c) Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh: Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

d) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ/kết quả nghiên cứu.

đ) Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

e) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 126 triệu đồng/ha.

g) Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc, và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm.

h) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

i) Hỗ trợ xúc tiến thương mại cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2019/TT-BCT); Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2020/TT-BCT) và Thông tư số 45/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Chương trình cấp quốc gia về xây dựng thương hiệu (sau đây viết tắt là Thông tư số 45/2025/TT-BCT).

k) Chi xây dựng và quản lý dự án: Nội dung, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

**Điều 53. Nội dung 02- Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (kế thừa Điều 9 Thông tư số 55).**

Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ đối với các hoạt động phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về các hoạt động lâm nghiệp được sử dụng vốn sự nghiệp.”

**Điều 54. Nội dung 3- Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (kế thừa Điều 14 Thông tư số 55)**

1. Chi tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Chi tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại thị

trường nội địa; kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ, tuần hàng, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch; chi hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Thông tư số 80/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư và Điều 4 Thông tư này, thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

b) Chi tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại; truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức các cuộc thi biểu tượng chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 55-Nội dung 04-Phát triển kinh tế, xã hội-mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (kế thừa Điều 15 Thông tư số 55)**

1. Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

2. Nội dung chi và mức chi:

b) Chi hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù:

+ Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình tư vấn, hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả:

+ Chế độ công tác phí cho cán bộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

+ Hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí theo chế độ quy định): Tối đa 50.000 đồng/người/buổi thực địa;

- Chi tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

+ Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

+ Chi tiền công cho báo cáo viên: Mức chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

- Chi xây dựng và quản lý dự án: Thực hiện theo quy định hiện hành

- Chi hỗ trợ dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm

**Điều 56. Nội dung 05- Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (kế thừa khoản 5 Điều 15 Thông tư số 55)**

1. Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Nội dung chi và mức chi: thực hiện tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 57. Nội dung 6- Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

Nội dung chi bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch theo các hoạt động quy định tại Quyết định số 418/QĐ-BNNMT và theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Mức chi cho các nội dung chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Đối với một số nội dung chi đặc thù thực hiện như sau:

1. Đối với hoạt động truyền dạy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số: việc chi mua vật tư, nguyên vật liệu thực hành, thuê trang thiết bị, dụng cụ, đạo cụ, nhạc cụ phục vụ hoạt động truyền dạy văn hóa phi vật thể do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi tổ chức thi đấu thực nghiệm các môn thể thao dân tộc áp dụng theo mức chi các giải thi đấu thể thao trong nước quy định tại Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL).

4. Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số:

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 3666/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án “Tổ chức định kỳ ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030” và theo kế hoạch, đề án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Nội dung, mức chi tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này; quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số; chi phí thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL;

### **Mục 3**

#### **Nội dung thành phần 03 – Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Điều 58. Nội dung 01- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng khoa học và công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng khoa học và công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Nội dung chi theo quy định tại Quyết định số 418/QĐ-BNNMT và theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức chi cho các nội dung chi tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 2. Chi đào tạo đại học và sau đại học

a) Hỗ trợ học phí đại học và sau đại học, chi phí học tập, chi phí sinh hoạt cho sinh viên là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo mức quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

b) Hỗ trợ học bổng chính sách và các chế độ khác cho sinh viên, học viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

**Điều 59. Nội dung 02- Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng**

Nội dung chi theo quy định tại Quyết định số 418/QĐ-BNNMT và theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Mức chi cho các nội dung chi tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp

**Điều 60. Nội dung 03- Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết**

1. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Nội dung chi và mức chi cụ thể như sau:

a) Tuyên truyền, vận động xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới

- Chi xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng, thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em, tổ chức Hội thi/Liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em: Nội dung chi cho các hoạt động tuyên truyền thực hiện theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và mức chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 8 Điều 4 Thông tư này.

- Triển khai các gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em:

+ Đánh giá hiệu quả, tác động của gói chính sách tại các tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, địa bàn có những nhóm dân tộc thiểu số rất ít người sinh sống, gồm xây dựng công cụ, khảo sát, hội thảo; tọa đàm và đánh giá/phỏng vấn sâu tại hộ gia đình; khảo sát thực tế tại hiện trường; xây dựng báo cáo đánh giá đề xuất gói chính sách khuyến khích sinh đẻ an toàn. Nội dung và mức chi cho các hoạt động tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 7, 8 và 9 Điều 4 Thông tư này;

- Chi đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lòng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới; tập huấn, tổ chức tọa đàm, giao lưu, nói chuyện chuyên đề nhằm trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lòng ghép giới cho già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng; đánh giá hoạt động phát triển năng lực. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 8 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi cho các hoạt động giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 418/QĐ-BNNMT và theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**Điều 61. Nội dung 04- Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình các bộ, chiến sĩ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các dân tộc thiểu số và các em là người dân tộc thiểu số còn gặp khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ giúp đỡ**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng. Nội dung chi và mức chi cụ thể như sau:

1. Nội dung, mức hỗ trợ các hoạt động nâng bước em tới trường

a) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đồ dùng học tập: sách, vở, dụng cụ học tập cho các em học sinh được các đơn vị quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ trong Tiểu dự án;

- Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu: quần áo, giày dép, phương tiện đến trường và các nhu cầu thiết yếu khác (nếu có);

- Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh;

- Hỗ trợ biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt;

- Hỗ trợ sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án;

- Các nội dung hỗ trợ khác (nếu có) liên quan trực tiếp đến quá trình học tập của học sinh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền;

b) Mức hỗ trợ

- Đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 4,

khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT);

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh theo mức 60.000 đồng/người/ngày;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh;

- Đối với trường hợp nhận giúp đỡ:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT;

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn mức 600.000 đồng/tháng, không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh.

#### Mục 4

#### **Nội dung thành phần 04 – Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù**

**Điều 62-Nội dung 01. Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Nội dung chi và mức chi tương ứng theo quy định Điều 4 Thông tư này.

**Điều 63-Nội dung 02. Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và**

**chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)**

Đối tượng, phạm vi nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Quyết định số 418/QĐ-BNNMT và theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng; một số nội dung chi và mức chi cụ thể như sau:

1. Chi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi hỗ trợ gồng, vật tư sản xuất: Nội dung chi, mức chi theo quy định tại Mục 2 Thông tư này

3. Chi hỗ trợ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân: Nội dung, mức chi theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Thông tư này.

## **Mục 5**

### **Nội dung thành phần 05 – Công tác truyền thông, tuyên truyền ; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**Điều 64. Nội dung 01- Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn**

Chi cho các hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**Điều 65. Nội dung 02- Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN**

Chi cho các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số theo các hoạt động quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 66. Nội dung 03- Duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030,**

**số 272/2025/NĐ- CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030);**

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 67. Nội dung 04. Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển**

Chi cho các hoạt động thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nội dung và mức chi tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 68. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Thông tư 55/2023/TT-BTC và Thông tư số 75/2024/TT-BTC hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với các địa phương đã ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung, mức chi, hỗ trợ được tiếp tục thực hiện và rà soát lại theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp không còn phù hợp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

#### **Điều 70. Tổ chức thực hiện**

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan đơn vị được giao dự toán chi Chương trình quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định tại Thông tư này; báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương để hỗ trợ thêm cùng với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chương trình.

Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định phù hợp với dự toán kinh phí được giao thực hiện Chương trình, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 31 Luật ngân sách nhà nước năm 2025.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Sở Nội vụ, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (300b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**